

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT HẠ TẦNG ĐKT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT HẠ TẦNG ĐKT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DKT INFRASTRUCTURE ENGINEERING CORPORATION

Tên công ty viết tắt: DKTI ., CORP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107689456

**3. Ngày thành lập:** 30/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 19, ngõ 40 phố Tô Vĩnh Diện, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Chi tiết:<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>+ Bán buôn dụng cụ thí nghiệm. | 4659     |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2511     |
| 3.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3315     |
| 4.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>+ Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>+ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>+ Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>+ Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                                                                                                         | 4649     |
| 6.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2825     |
| 7.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4763 |
| 9.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4511 |
| 10. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2823 |
| 11. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                       | 2651 |
| 12. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2732 |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2790 |
| 14. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2815 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>+ Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>+ Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan                                                                                                                                                        | 5229 |
| 16. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3230 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313 |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>- Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng.                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 20. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2826 |
| 21. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3091 |
| 22. | Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3092 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...). | 4669 |
| 25. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 27. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2819 |
| 28. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2822 |
| 29. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                          | 3250 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 32. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2813 |
| 33. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2816 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>- Chi tiết: Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4530 |
| 36. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4542 |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 38. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3700 |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 42. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4520 |
| 43. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2811 |
| 44. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2818 |
| 45. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 46. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100 |
| 47. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4220 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>+ Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>+ Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>+ Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4764 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 51. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, tôn mạ kẽm phủ sơn.                                                                                                                                                                                                                                                            | 2599 |
| 53. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2733 |
| 54. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2740 |
| 55. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2750 |
| 56. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2814 |
| 57. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2817 |

|     |                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 58. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                    | 2824        |
| 59. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                            | 2829        |
| 60. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                        | 3600        |
| 61. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                   | 2821        |
| 62. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                   | 3311        |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                | 4210        |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                               | 4290(Chính) |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                      | 4662        |
| 66. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn xi măng;<br>+ Bán buôn bình đun nước nóng;<br>+ Bán buôn sơn, véc ni. | 4663        |
| 67. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                   | 3314        |
| 68. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                    | 4543        |
| 69. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                      | 4651        |
| 70. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                            | 3100        |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh                   | 8299        |
| 72. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                           | 2710        |
| 73. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                   | 2720        |
| 74. | Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                      | 2920        |
| 75. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe                                                                                     | 2930        |
| 76. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                     | 3099        |
| 77. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                      | 4390        |
| 78. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                       | 4652        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ NHUNG     | Xã Thụy Lương, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                                          | Cổ phần phổ thông | 19.000     | 190.000.000           | 10,000    | 151989975                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số           | 19.000     | 190.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN MINH KHÔI | Số 31, ngõ 240 đường Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 95.000     | 950.000.000           | 50,000    | 034082003681                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số           | 95.000     | 950.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM ANH TUẤN    | Số 16/205 đường Điện Biên Phủ, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 76.000     | 760.000.000           | 40,000    | 142006031                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số           | 76.000     | 760.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH KHÔI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *22/11/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *034082003681*

Ngày cấp: *01/12/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 31, ngõ 240 đường Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 31, ngõ 240 đường Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội